

Số: 20/2025/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 08 tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp**  
**trên địa bàn thành phố Huế**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Xét Tờ trình số 12080/TTr-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước, tổ chức, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế (bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất), đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng và tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.

**Điều 3. Quy định chung**

1. Danh sách xã khu vực II; xã khu vực III theo danh sách phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường có biển.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác.

**Điều 4. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp**

1. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã còn lại, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của máy ban quản lý rừng;

b) Cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng và tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

## 2. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban Quản lý rừng phòng hộ, Doanh nghiệp nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng và tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã còn lại;

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng và Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

## 3. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ và Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên với mức: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã vùng ven biển; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã còn lại;

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế và đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên với mức: 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại các xã còn lại;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ

rừng là 7% trên tổng kinh phí cấp cho bảo vệ rừng hằng năm.

#### 4. Khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 750.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại các xã vùng ven biển; 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại các xã khu vực II, khu vực III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã còn lại; nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho chủ rừng quy định tại khoản 1 khoản 2 khoản 3 Điều này và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

a) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng hoặc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thuộc quy hoạch rừng phòng hộ được cấp 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm đối với diện tích tại các xã vùng ven biển; 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm với các xã còn lại;

b) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng hoặc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí cấp cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

6. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha;

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định hỗ trợ một lần bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

7. Đầu tư trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; nuôi dưỡng rừng tự nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng hoặc chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ được đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

Chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng;

- Hỗ trợ chi phí 500.000 đồng/ha/4 năm cho công tác khuyến lâm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc);

- Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

9. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê được hỗ trợ lãi suất vay thương mại bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tại thời điểm vay, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ trong tổng mức đầu tư trồng rừng theo kết quả thẩm định của cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp.

10. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ một lần chi phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha theo dự án được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

### 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống với mức tối đa quy định tại các điểm b, c và d khoản này;

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm;

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

### 12. Hỗ trợ trồng cây phân tán

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán được hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

### 13. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

Hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II và III thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng để thay đổi tập quán du canh du cư, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy và đối tượng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với các chương trình, dự án, hoạt động đầu tư đã được phê duyệt theo các văn bản pháp luật hiện hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án đã được phê duyệt, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Đối với chương trình, dự án, hoạt động đầu tư được xây dựng theo các văn bản pháp luật hiện hành đã nộp hồ sơ nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

## **Điều 6 . Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 25 thông qua ngày 08 tháng 9 năm 2025./.*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: TC; NN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo thành phố, Cổng TTĐT thành phố;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Trường Lưu**